

The background features a large, semi-transparent watermark of the SHS logo. The logo consists of the letters 'SHS' in a bold, blue, sans-serif font, centered within a circular emblem. The emblem is composed of several overlapping, curved, light-orange or yellowish segments that create a sense of motion or a stylized sunburst effect.

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

MUC LUC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
CHƯƠNG I – QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	3
Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty	5
Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty	5
CHƯƠNG II - MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	6
Điều 4. Lĩnh vực kinh doanh	6
Điều 5. Mục tiêu hoạt động	6
Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh	6
Điều 7. Nguyên tắc kinh doanh	6
Điều 8. Quyền hạn và nghĩa vụ của-u Công ty	7
Điều 9. Các quy định hạn chế	9
Điều 10. Các quy định về bảo mật thông tin	9
Điều 11. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp	9
CHƯƠNG III - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU	10
Điều 12. Vốn Điều lệ của Công ty	10
Điều 13. Cổ đông sáng lập của Công ty	10
Điều 14. Thay đổi vốn Điều lệ	11
Điều 15. Cổ phần của Công ty	11
Điều 16. Chào bán cổ phần	11
Điều 17. Mua lại cổ phần	12
Điều 18. Thu hồi cổ phần	13
Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần	14
Điều 20. Chứng chỉ cổ phiếu	14
Điều 21. Chứng chỉ chứng khoán khác	15
Điều 22. Số đăng ký Cổ đông	15
CHƯƠNG IV – CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	16
Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý	16
Mục 1 - Cổ đông, Đại hội đồng Cổ đông	17
Điều 24. Cổ đông của Công ty	17
Điều 25. Quyền của Cổ đông	17
Điều 26. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	18
Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông	19
Điều 28. Đại hội đồng Cổ đông	19
Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông	20
Điều 30. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông	21
Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông	22
Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	23
Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	24
Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông	25
Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	27
Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản	28
Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	29
Điều 38. Huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	30
Mục 2 - Hội đồng Quản trị	30
Điều 39. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc đề cử, ứng cử Hội đồng Quản trị	31
Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị	32
Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị	34
Điều 42. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	34
Điều 43. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị	35
Điều 44. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị	35
Điều 45. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị	36
Điều 46. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị	40
Điều 47. Ban thư ký Hội đồng Quản trị	41
Mục 3 - Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác	42
Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý	42

Điều 49.	Cán bộ quản lý	42
Điều 50.	Tổng Giám đốc	42
Điều 51.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	43
Điều 52.	Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc	44
Điều 53.	Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành	45
Mục 4 – Ban Kiểm soát		45
Điều 54.	Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát	45
Điều 55.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát	47
Điều 56.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát	48
Điều 57.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	49
Điều 58.	Thay thế thành viên Ban Kiểm soát	49
Điều 59.	Các cuộc họp Ban Kiểm soát	50
Điều 60.	Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm soát	52
Mục 5 - Nghĩa vụ của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành Công ty		53
Điều 61.	Trách nhiệm cẩn trọng	53
Điều 62.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	53
Điều 63.	Công khai các lợi ích có liên quan	54
Điều 64.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	55
Điều 65.	Các hợp đồng, giao dịch phải được HĐQT, Hội đồng Quản trị chấp thuận	55
Mục 6 - Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ của Công ty		56
Điều 66.	Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	56
Mục 7 - Người lao động và công đoàn		57
Điều 67.	Người lao động và công đoàn	57
CHƯƠNG V – CƠ CHẾ TÀI CHÍNH		57
Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính		57
Điều 68.	Hệ thống kế toán	57
Điều 69.	Năm tài chính	57
Điều 70.	Tài khoản ngân hàng	57
Mục 2 - Con dấu và kiểm toán		57
Điều 71.	Con dấu	57
Điều 72.	Kiểm toán	58
Điều 73.	Hệ thống Kiểm soát nội bộ	58
Mục 3 - Sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận		59
Điều 74.	Sử dụng vốn	59
Điều 75.	Trích lập các Quỹ	59
Điều 76.	Cổ tức	59
Điều 77.	Xử lý lỗ trong kinh doanh	60
Điều 78.	Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	61
CHƯƠNG VI – BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN		61
Điều 79.	Các Báo cáo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	61
Điều 80.	Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	61
CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY		61
Điều 81.	Tổ chức lại	62
Điều 82.	Chấm dứt hoạt động và giải thể Công ty	62
Điều 83.	Thanh lý Công ty	62
Điều 84.	Phá sản Công ty	63
Điều 85.	Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng Quản trị và Cổ đông	63
CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ		63
Điều 86.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	63
CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		65
Điều 87.	Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	65
Điều 88.	Ngày hiệu lực	65
PHỤ LỤC 01 – CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ VÀ THÔNG TIN CDSL		66

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập dựa trên các quy định sau:

- *Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp;*
- *Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;*
- *Nghị định số 102 /2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;*
- *Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở GDCK/TTGDCK;*
- *Các quy định pháp luật hiện hành.*

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007.

Điều lệ này được Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội quyết định sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 48-2011/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2011 của Hội đồng Quản trị căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011 của UBCKNN.

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật D oanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- b) **“Luật Chứng khoán”** có nghĩa là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- c) **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quy định, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- d) **“Vốn điều lệ”** là vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và ghi tại Điều lệ này.
- e) **“Vốn pháp định”** là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để Công ty thành lập và hoạt động.

- f) "**Ngày thành lập**" là ngày Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- g) "**Người quản lý**" bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm cán bộ quản lý của Công ty.
- h) "**Người có liên quan**" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 17, Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.
- i) "**Người hành nghề chứng khoán**" là người làm việc tại các vị trí nghiệp vụ chuyên môn trong công ty chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- j) "**Cổ tức**" là khoản lợi nhuận ròng được trả hàng năm cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
- k) "**Cổ đông**" là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước đang sở hữu cổ phần của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.
- l) "**Cổ đông sáng lập**" là Cổ đông tham gia vào việc thông qua Điều lệ đầu tiên của Công ty.
- m) "**Cổ đông lớn**" là Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm (05) phần trăm trở lên tổng số cổ phần phổ thông của Công ty.
- n) "**Cổ phần**" là Vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- o) "**Cổ phiếu**" là chứng chỉ do Công ty phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu của Công ty có thể là cổ phiếu ghi tên hay không ghi tên theo quy định của pháp luật.
- p) "**Sổ đăng ký Cổ đông**" là một tài liệu bằng văn bản, dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.
- q) "**Thời hạn hoạt động**" có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua bằng Nghị quyết.
- r) "**Việt Nam**" có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- s) "**UBCKNN**" được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- t) "**SGDCK**" được hiểu là Sở giao dịch Chứng khoán.
- u) "**TTGDCK**" được hiểu là Trung tâm giao dịch Chứng khoán.
- v) "**Công ty**" là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế chúng.
3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) tại Điều lệ này được đưa vào chỉ để thuận lợi hơn cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa tại Điều lệ này.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần có tư cách pháp nhân, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
2. Tên của Công ty:
 - a) Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**
 - b) Tên tiếng Anh: **Sai Gon – Ha Noi Securities Joint Stock Company**
 - c) Tên viết tắt: **SHS**
3. Trụ sở Công ty:
 - a) Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội đặt tại : Tầng 1 và 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn, số 1 Phố Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: (84.4) 38 181 888
 - Fax: (84.4) 38 181 688
 - E-mail: contact@shs.com.vn
 - Website: www.shs.com.vn
 - b) Việc thay đổi Trụ sở chính của Công ty do Hội đồng Quản trị quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.
4. Người đại diện theo pháp luật:
 - a) Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
 - b) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - c) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
 - d) Trường hợp vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Hội đồng Quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của công ty.
5. Công ty có thể thành lập, đóng cửa Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Phòng giao dịch tại địa bàn kinh doanh theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 82 tại Điều lệ này, thời hạn hoạt

động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Điều 4. Lĩnh vực kinh doanh

1. Công ty tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm các hoạt động sau:
 - a) Môi giới chứng khoán;
 - b) Tự doanh chứng khoán;
 - c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - d) Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
 - e) Lưu ký chứng khoán;
 - f) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có thể tiến hành thay đổi hoặc bổ sung một hoặc một số trong những loại hình kinh doanh quy định tại khoản 1, Điều này theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được UBCKNN phê duyệt.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho Cổ đông trong điều kiện tuân thủ các quy định của pháp luật. Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, mang lại lợi ích cho các Cổ đông, người lao động và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.
2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Khoản 1, Điều này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và dịch vụ tài chính khác trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán và được Luật Chứng khoán cho phép. Và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty cung cấp dịch vụ, sản phẩm mới theo quyết định của Hội đồng Quản trị và phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của UBCKNN.
3. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn.

Điều 7. Nguyên tắc kinh doanh

Công ty hoạt động và kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc:

1. Tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan;
2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
3. Liêm trực và thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng;
4. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
5. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán và ban hành bằng văn bản các quy trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh phù hợp;
6. Chỉ được đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng;
7. Phải cung cấp cho khách hàng thông tin cần thiết cho việc ra quyết định đầu tư của khách hàng;
8. Thận trọng không được tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và/hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
9. Ban hành và áp dụng các quy trình nghiệp vụ trong Công ty phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 8. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền của Công ty:

- a) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính;
- b) Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- c) Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
- d) Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật;
- e) Sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;
- f) Quản lý, sử dụng vốn do các Cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều lệ này; Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông; Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và pháp luật hiện hành;
- g) Chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;
- h) Đổi mới công nghệ, áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh;
- i) Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- j) Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện Công ty ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- k) Lựa chọn hình thức huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- l) Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi quyết định xác lập quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;
- m) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện các hành vi xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty;
- n) Từ chối hoặc tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
- o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ của Công ty:

- a) Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động; đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của mình;
- c) Tự chủ về tài chính, đảm bảo chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
- d) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- e) Quản lý tách biệt chứng khoán của từng nhà đầu tư, tách biệt tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với tiền và chứng khoán của Công ty;
- f) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;
- g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- h) Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với khách hàng đó;
- i) Tuân thủ các quy định bảo đảm vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính;
- j) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong Công ty;
- k) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- l) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- m) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- n) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- o) Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật

- Chứng khoán và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;
- p) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định tại Điều 28 Luật Chứng khoán;
 - q) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
 - r) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các quy định hạn chế

1. Quy định hạn chế đối với Công ty:

- a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- b) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- c) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- d) Không được cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán, trừ trường hợp Bộ Tài chính có quy định khác.

2. Quy định hạn chế đối với Tổng Giám đốc và người hành nghề chứng khoán của Công ty:

- a) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty chứng khoán nơi mình đang làm việc;
- b) Không được đồng thời làm việc cho Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ khác;
- c) Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- d) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính Công ty;
- e) Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được khách hàng uỷ thác.

Điều 10. Các quy định về bảo mật thông tin

- 1. Công ty phải có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
- 2. Quy định tại khoản 1, Điều này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
 - b) Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
 - c) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp

1. Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp do Công ty ban hành dưới hình thức văn bản trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của UBCKNN và “Quy tắc ứng xử của Công ty chứng khoán” ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-HHKDCKVN ngày 22/11/2006 của Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam.
2. Mọi cán bộ, nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ nghiêm ngặt bộ quy tắc này.
3. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của Công ty.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 12. Vốn Điều lệ của Công ty

1. Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được quy định chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo Điều lệ này. Phụ lục 01 là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.
2. Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành các cổ phần có giá trị bằng nhau với mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần (*Mười nghìn đồng trên một cổ phần*).
3. Vốn Điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
4. Công ty phải luôn duy trì mức vốn Điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Trường hợp vốn Điều lệ thấp hơn vốn pháp định, Công ty tiến hành bổ sung vốn Điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.
5. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định;
 - b) Góp vốn, mua cổ phần, liên doanh với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
 - c) Thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật;
 - d) Kinh doanh và làm các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cổ đông sáng lập của Công ty

1. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần thực góp khi thành lập Công ty và các chi tiết khác về Cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp sẽ được nêu tại Phụ lục 01 đính kèm.
2. Hạn chế đối với quyền của Cổ đông sáng lập:
 - a) Cổ đông sáng lập của Công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho Cổ đông sáng lập khác trong Công ty.
Các Cổ đông khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Cổ đông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cũng phải tuân thủ các hạn chế tại điều này.
 - b) Cổ đông sáng lập không được trích lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 14. Thay đổi vốn Điều lệ

1. Việc thay đổi vốn Điều lệ của Công ty (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của UBCKNN và pháp luật hiện hành.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn Điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Công ty có thể thay đổi vốn Điều lệ khi:
 - a) Công ty có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc
 - b) Công ty bị giảm vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán hiện thời và phương án huy động vốn từ các nguồn bên ngoài không thực hiện được.
4. Các hình thức tăng vốn Điều lệ của Công ty:
 - a) Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật;
 - b) Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần;
 - c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu;
 - d) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;
 - e) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
5. Công ty có thể giảm vốn Điều lệ nhưng phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
6. Sau khi đã thay đổi vốn Điều lệ, Công ty phải công bố vốn Điều lệ mới của Công ty theo quy định của pháp luật. Sửa đổi Phụ lục 01 của Điều lệ này phù hợp với mức vốn Điều lệ mới. Việc sửa đổi Phụ lục 01 do thay đổi mức vốn Điều lệ do Hội đồng Quản trị thực hiện mà không cần thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 15. Cổ phần của Công ty

1. Tất cả cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông là Cổ đông phổ thông;
2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật;
3. Cổ phần của Công ty có thể được mua bằng tiền đồng Việt Nam, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Công ty và theo các quy định của pháp luật;
4. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Công ty và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản này thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải Cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 20 ngày làm việc) để Cổ đông có thể đăng ký mua.
3. Số cổ phần Cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được chào bán qua SGDCK/TTGDCK.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo đúng quy định tại Điều lệ này và của pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định tại Điều lệ này, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty: Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
 - a) Hội đồng Quản trị có quyền mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
 - b) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần.

Đối với cổ phần phổ thông 60g, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c, khoản này.

Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
 - c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức đảm bảo đến được tất cả Cổ đông trong

thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

- d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức đảm bảo đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông:

- a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này, có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội Cổ đông thông qua quyết định các vấn đề quy định tại khoản này.
- b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại điểm a, khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì Cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại:

- a) Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
- c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
- d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 18. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ

phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

2. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. Hội đồng Quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5, Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
3. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp.
4. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách Cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị quyết định (nhưng không quá 10%/năm) kể từ ngày bị thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
5. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ những cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Cổ phiếu của Công ty khi niêm yết trên SGDCK/TTGDCK sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK/TTGDCK.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.
3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định. Cổ phiếu của Công ty khi niêm yết trên SGDCK/TTGDCK sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
4. Trong trường hợp Cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của Cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 20. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Mỗi Cổ đông của Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (gọi tắt là chứng chỉ cổ phiếu) tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp

quy định tại khoản 7, Điều này.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật doanh nghiệp.

Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

3. Trong thời gian bảy (07) ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì cho Công ty trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất hoặc mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải trả phí theo quy định của Công ty.
6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích gian lận, lừa đảo.
7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng Quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng.

Hội đồng Quản trị ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 21. Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 22. Sổ đăng ký Cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

- b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Quyết định thành lập hoặc số Đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức;
 - c) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
 - d) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - e) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc có thể được lưu giữ tại cả Trung tâm Lưu ký chứng khoán.
- Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký Cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Các cơ quan quản lý của Công ty bao gồm:
 - a) Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Hội đồng Quản trị;
 - c) Ban Kiểm soát;
 - d) Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
 - a) Trụ sở chính;
 - b) Các Chi nhánh; văn phòng đại diện; các công ty con trực thuộc;
 - c) Các phòng giao dịch.
3. Trụ sở chính của Công ty bao gồm:
 - a) Hội đồng Quản trị;
 - b) Ban Kiểm soát;
 - c) Tổng Giám đốc;
 - d) Hệ thống kiểm soát nội bộ.
4. Công ty được phép mở Chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, công ty con trực thuộc khi có nhu cầu và được pháp luật cho phép. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc:
 - a) Các Phó Tổng Giám đốc;
 - b) Kế toán trưởng;

- c) Các phòng, ban nghiệp vụ;
- d) Bộ phận kiểm soát nội bộ.

Mục 1 - Cổ đông, Đại hội đồng Cổ đông

Điều 24. Cổ đông của Công ty

1. Cổ đông là người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp khác của Cổ đông được pháp luật bảo vệ.
3. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần hoặc chuyển quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp và được ghi tên vào Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.
4. Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông tại Công ty thực hiện theo khoản 3, Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.
5. Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các Cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.
6. Giới hạn sở hữu cổ phần đối với các Cổ đông của Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 4, Điều 39 và khoản 5, Điều 54 tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - c) Nhận cổ tức theo mức do Đại hội đồng Cổ đông quyết định;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
 - e) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - f) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;
 - g) Kiểm tra các thông tin liên quan đến Cổ đông trong danh sách Cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng Cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - h) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Công ty, sổ biên bản họp

Đại hội đồng Cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;

- i) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
 - j) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;
 - k) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
2. Ngoài các quyền quy định trên đây, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ ít nhất 05% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:
- a) Đề cử các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 4, Điều 39 và khoản 5, Điều 54 tại Điều lệ này;
 - b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3, Điều 79 Luật Doanh nghiệp;
 - c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các Cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng Cổ đông.
 - d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc

1. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền yêu cầu Ban kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng Quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu.
3. Trường hợp Ban kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này thì Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.
4. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 27. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông của Công ty có nghĩa vụ sau:
 - a) Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế, Quy định của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - b) Thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
 - c) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn góp trái với quy định này thì Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty phải cùng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
 - d) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
 - e) Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật các hoạt động của Công ty;
 - f) Chịu rủi ro về thua lỗ và chịu trách nhiệm về các khoản nợ, các nghĩa vụ tài sản của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp;
 - g) Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - h) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại khoản 1, Điều này, Cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) trở lên trên tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được gọi là Cổ đông lớn và trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày trở thành Cổ đông lớn phải báo cáo Công ty, UBCKNN và SGDCK/TTGDCK nơi đăng ký của Công ty được niêm yết.

Điều 28. Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty,

bao gồm tất các Cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội Cổ đông bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải có số Cổ đông tham dự đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết tối thiểu theo quy định tại Điều 33 Điều lệ này.
3. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông chỉ có giá trị khi được các Cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 35, Điều lệ này.
4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của từng người đại diện. Việc cử, thay đổi, chấm dứt người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội theo quy định tại Điều 96, Luật Doanh nghiệp.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm;
 - b) Báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị;
 - d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.
2. Đại hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
 - a) Thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm;
 - b) Thông qua phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật;
 - c) Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông;
 - d) Thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm tài chính tiếp theo;
 - e) Thông qua số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - f) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
 - g) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
 - h) Quyết định tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính tiếp theo và Thông qua báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính vừa thực hiện;
 - i) Thông qua việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

- j) Quyết định tăng giảm vốn Điều lệ của Công ty, loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
 - k) Quyết định việc chuyển nhượng cổ phần ban đầu của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
 - l) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - m) Quyết định tổ chức lại, giải thể, hoặc phá sản Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - n) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các Cổ đông của Công ty;
 - o) Quyết định giao dịch mua tài sản của Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch bán có giá trị từ 50% trở lên trên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p) Quyết định việc Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành;
 - q) Quyết định việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - r) Quyết định Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1, Điều 65 tại Điều lệ này với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - s) Các vấn đề khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan pháp luật;
3. Đại hội đồng Cổ đông có thể uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung uỷ quyền phải được ghi cụ thể trong Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty được tổ chức mỗi năm một lần tại Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng Cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng Cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;

- c) Khi số thành viên của Hội đồng Quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
- d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan);
- e) Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc các thành viên ban điều hành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng Quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
- f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường:

- a) Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát sinh các sự kiện như quy định tại khoản 3, Điều này.
- b) Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và khoản 5, Điều 97, Luật Doanh nghiệp.
- c) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều này thì trong thời hạn hai mươi (20) ngày tiếp theo, Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d, khoản 3, Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định khoản 6, Điều 97, Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

- d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 30, Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - a) Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng Cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với pháp luật và các quy định của Công ty;
 - b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - c) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.

2. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội, dự thảo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông. Tất cả các Nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông.
3. Đối với các Cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của SGDCK/ TTGDCK, trên website của Công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.
4. Đối với các Cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi cho Cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông, hoặc tới địa chỉ do Cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin.

Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp Cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể được đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.

Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các Cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (3) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng Cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 3, Điều này trong các trường hợp sau:
 - a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ tối thiểu 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
 - c) Vấn đề được đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông bàn bạc và thông qua.
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa các nội dung kiến nghị của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 5, Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp (trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều này). Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp nhận.
8. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng Cổ đông. Người được uỷ quyền không nhất thiết là Cổ đông của Công ty.
2. Người được uỷ quyền phải xuất trình văn bản uỷ quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản uỷ quyền dự họp phải lập theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp Cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.
3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
 - c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.
5. Quy định tại khoản 2, Điều này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các trường hợp nêu tại khoản 4, Điều này trong vòng hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.
6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông dự họp đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất.

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2, Điều này thì được triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ ba trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành họp đại hội lần thứ hai. Và trong trường hợp này cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số Cổ đông và đại diện được uỷ quyền dự họp, tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Chỉ có Đại hội đồng Cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp trên cơ sở đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên người đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Chủ tọa trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người được Đại hội đồng Cổ đông bầu ra sẽ chủ trì cuộc họp.
Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng Quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng Cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng Quản trị. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.
5. Chủ tọa cử một Ban hoặc một người làm thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.
6. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng Cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
7. Đại hội sẽ thông qua thành phần ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba (3) người.
8. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ Nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối Nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định.
Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.
9. Chủ tọa Đại hội đồng Cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng:

- a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội;
- b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp;
- c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba (3) ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định tại khoản 9, Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người khác trong số các đại biểu tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
11. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.
12. Hội đồng Quản trị Công ty có quyền yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng Quản trị sau khi xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
13. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
 - a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
14. Trong trường hợp tại Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:
 - a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

15. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;
2. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận (Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này).
3. Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp (hoặc thông qua đại diện được ủy quyền) có mặt tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc bằng phiếu biểu quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận:
 - a) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
 - b) Thông qua loại cổ phiếu và số lượng cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - c) Tổ chức lại, sáp nhập và giải thể Công ty;
 - d) Thông qua các giao dịch mua tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch bán do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất.
4. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi có được số Cổ đông đại diện từ 75% trở lên tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
5. Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan hay quyền lợi trực tiếp sẽ không có quyền biểu quyết, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 65% hoặc 75% tổng số phiếu được quyền biểu quyết tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.
6. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; Cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
7. Số phiếu biểu quyết của mỗi Cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người đại diện được ủy quyền bằng số cổ phần mà Cổ đông đó đang sở hữu.
8. Trường hợp tất cả Cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng Cổ đông, thì những quyết định được Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng Cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.
9. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

10. Thay đổi các quyền:

- a) Các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.
- b) Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai Cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành.

Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu.

Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.
- c) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 33, 34, 35 Điều lệ này.
- d) Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

11. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết, quyết định đó.

12. Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với Nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì Nghị quyết bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng Cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;

- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của Cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.
 5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;
 6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và của người giám sát kiểm phiếu.
 7. Các thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
 8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
 9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
 10. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Nội dung cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài, gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - b) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - c) Chủ tọa và Thư ký cuộc họp;
 - d) Tóm tắt diễn biến trong cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - g) Các quyết định được thông qua;
 - h) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng Cổ đông.
4. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi đến tất cả các Cổ đông có quyền dự họp trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.
5. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, các bản ghi chép, sổ chữ ký của các Cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính Công ty.

Điều 38. Huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản, Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án, UBCKNN hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Mục 2 - Hội đồng Quản trị

Điều 39. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc đề cử, ứng cử Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Tổng số thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm, thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị vừa kết thúc nhiệm kỳ phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
4. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị:
 - a) Các Cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng Quản trị.
 - b) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng được đề cử 01 thành viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng được đề cử 02 thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng được đề cử 03 thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng được đề cử 04 thành viên;
 - f) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
5. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
6. Thành viên Hội đồng Quản trị đương nhiệm mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành

- viên Hội đồng Quản trị;
- b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng Quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng Quản trị theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty từ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả hoạt động của Công ty. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng Quản trị.

Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Trình Đại hội Cổ đông thông qua:
 - a) Định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - c) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
 - d) Tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;
 - e) Các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - f) Phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - g) Mức cổ tức hàng năm;
 - h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm;
 - i) Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;
 - j) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
 - k) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Công ty;
 - l) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29, Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này vì lợi ích của Công ty, Cổ đông;
3. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;

4. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
5. Giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng; và các cán bộ quản lý khác của Công ty thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị theo đúng các quy định của pháp luật;
7. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
8. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
9. Quyết định giá và thời điểm chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các loại chứng khoán chuyên đổi khác của Công ty;
10. Quyết định việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật;
11. Quyết định giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
12. Quyết định mức cổ tức tạm thời và tổ chức việc chi trả cổ tức;
13. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
14. Thông qua Hợp đồng mua bán vay, cho vay và Hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ Hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 65 tại Điều lệ này;
15. Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 65 tại Điều lệ này;
16. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng Quản trị phê chuẩn:
 - a) Thành lập chi nhánh, công ty con hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - b) Thành lập các công ty con của Công ty;
 - c) Trong phạm vi quy định tại khoản 2, Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê mua và liên doanh);
 - d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - f) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 03 tỷ đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - g) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử

- dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- h) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng Quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
17. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính.
18. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng Quản trị có thể uỷ quyền bằng văn bản cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
19. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Là Cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác không phải là Cổ đông Công ty nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, kinh doanh và trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, chứng khoán;
3. Có sức khoẻ, có tư cách phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;
4. Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng Quản trị để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng Quản trị và một số Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quá bán.
2. Trừ khi Đại hội đồng Cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ không kiêm chức Tổng Giám đốc của Công ty.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị:
 - a) Tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - b) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội Cổ đông do Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập hoặc Đại hội được triệu tập theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 30, Điều lệ này;
 - c) Chuẩn bị nội dung, chương trình các cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
 - d) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng Quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
 - e) Thay mặt Hội đồng Quản trị phê duyệt và ký ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các văn bản đó;

- f) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng Quản trị ủy quyền;
 - g) Lập kế hoạch và phân công các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
 - h) Kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty và đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định của bộ máy điều hành Công ty nếu trái Pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, trái Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - i) Ký văn bản uỷ quyền cho một trong số các thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;
 - j) Có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng Quản trị cho các Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông;
 - k) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
4. Phó Chủ tịch là người giúp việc cho Chủ tịch trong một số lĩnh vực được phân công. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng Quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị sẽ chỉ định một Phó Chủ tịch.

Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 43. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này;
2. Thực thi nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
4. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ;
5. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng Cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về những ý kiến của mình;
6. Thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và của Hội đồng Quản trị;
7. Hai thành viên Hội đồng Quản trị trở lên có quyền triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường;
8. Chấp hành các quy định của pháp luật và Điều lệ này.
9. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này

Điều 44. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thoả thuận hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí trong việc tới dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của Công ty.

Thù lao của Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm và phải được báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 45. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
2. Các cuộc họp thường kỳ: Hội đồng Quản trị họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết các công việc đột xuất. Chủ tịch phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng Quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (7) ngày trước ngày họp dự kiến.
3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (5) cán bộ quản lý;
 - b) Hai thành viên Hội đồng Quản trị trở lên;
 - c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - d) Đa số thành viên Ban Kiểm soát.
4. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị nêu tại khoản 3, Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có đề xuất họp.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những

người đề nghị tổ chức cuộc họp theo quy định tại điểm a, b, d khoản 3 Điều lệ này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất năm (5) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố.

Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu biểu quyết cho những thành viên Hội đồng Quản trị không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu:
 - a) Cuộc họp của Hội đồng Quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc qua người đại diện thay thế trở lên dự họp.
 - b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại mục a) khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc qua người đại diện thay thế dự họp.
9. Biểu quyết:
 - a) Trừ quy định tại điểm b, khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết; Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản.
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.

Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ

cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này.

Thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Hội đồng Quản trị thông qua các Nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này.

Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết bằng văn bản:

Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng Quản trị sau đây:

- a) Thành viên có quyền biểu quyết về Nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị;

- b) Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng Quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

14. Biên bản họp Hội đồng Quản trị:

Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, các thành viên vắng mặt và lý do vắng mặt;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các Nghị quyết, quyết định được thông qua;
- i) Họ tên, chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền dự họp. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do, nếu không ghi lý do thì các biểu quyết của thành viên đó đối với các nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

15. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các cuộc họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

16. Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết. Văn bản lấy ý kiến Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích lấy ý kiến; Thời hạn lấy ý kiến;
- c) Các nội dung lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;
- d) Ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến và biểu quyết tán thành hay không tán thành;
- e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

Ban Thư ký Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổng hợp văn bản lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị để lập Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Nghị quyết phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày kể từ ngày kết thúc việc lấy ý kiến.

Nghị quyết, các văn bản lấy ý kiến và các tài liệu sử dụng trong việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

17. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện sau:

- a) Số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
- b) Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.

18. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

Điều 46. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông gần nhất quyết định.
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên do Đại hội đồng Cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu theo quy định của pháp luật, thì trong thời hạn sáu mươi (60)

ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên mất tư cách, từ chức, bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một Phó Chủ tịch thay thế theo nguyên tắc đa số.

Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức, bị bãi miễn hoặc đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng Quản trị phải bầu một trong các thành viên còn lại thay thế.

Việc bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách phải được thực hiện trong thời hạn chậm nhất mười (10) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện này.

5. Trong trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế chỗ trống và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng Cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.
6. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 47. Ban thư ký Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Ban Thư ký (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) làm việc thường xuyên tại Công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Ban Thư ký phù hợp với quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
 - b) Ghi chép và lập biên bản các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;
 - c) Tư vấn về trình tự, thủ tục các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
 - e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị;
 - f) Thực hiện các công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị.
3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của Công ty.

4. Người làm việc tại Ban Thư ký không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán Công ty.
5. Ban Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Mục 3 - Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác

Điều 48. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Quản trị.

Công ty có một Tổng Giám đốc và một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, và được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một Nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 49. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng Quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với các bộ quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở chế độ chính sách của Công ty.

Điều 50. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (5) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội phải có các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - b) Không phải là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền;
 - c) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 9, Điều lệ này;
 - d) Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc,

thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

- e) Có sức khoẻ, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;
- f) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, chứng khoán, quản trị kinh doanh;
- g) Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán hoặc đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 79 Luật Chứng khoán;
- h) Không phải là người hành nghề đã bị UBCKNN thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 80 Luật Chứng khoán;
- i) Có kinh nghiệm ít nhất 03 năm làm công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp;
- j) Không được đồng thời làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) tại một doanh nghiệp khác.

Điều 51. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a) Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
- b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty mà không cần phải có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- c) Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm của Hội đồng Quản trị mà Công ty cần thuê để Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng Quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
- d) Quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm; tuyển dụng và mức lương áp dụng cho những cán bộ quản lý và các cán bộ nhân viên khác không thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị.
- e) Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- f) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở

đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (5) năm;

- g) Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua;
- h) Đại diện Công ty ký kết các hợp đồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
- i) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- j) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả Bảng cân đối kế toán; Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng Quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

- k) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điểu hành của mình;
 - l) Báo cáo Hội đồng Quản trị, UBCKNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - m) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.
2. Báo cáo lên Hội đồng Quản trị và các Cổ đông: Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

Điều 52. Bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc

- 1. Tổng Giám đốc sau khi có quyết định bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm; Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
- 2. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên ~~l~~ tư cách trong các trường hợp sau:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại khoản 3, Điều 50 Điều lệ này;
 - b) Có đơn xin từ chức;
 - c) Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, để Công ty làm ăn thua lỗ hai năm liên tục;

- d) Các trường hợp khác theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và quy định của pháp luật;
3. Trường hợp Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 2, Điều này, Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện theo quy định tại Điều lệ này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
 4. Trường hợp Tổng Giám đốc muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị xem xét quyết định. Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi ít nhất trước sáu mươi (60) ngày;
 5. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị nhận được đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.
 6. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng Cổ đông tiếp theo gần nhất.
 7. Khi tạm đình chỉ, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải có văn bản báo cáo UBCKNN.

Điều 53. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành

Hội đồng Quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Ban Điều hành được tính vào chi phí hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật, phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Mục 4 – Ban Kiểm soát

Điều 54. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt Đại hội đồng Cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
2. Ban Kiểm soát có số thành viên ít nhất là 03 (ba) và nhiều nhất là 05 (năm) thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các thành viên Ban Kiểm soát phải bầu ra một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban Kiểm soát phải hoạt động theo chế độ chuyên trách. Ban Kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán, thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các Báo cáo tài

chính của Công ty.

3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm, các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ với Hội đồng Quản trị của Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát phân công công việc cho các thành viên Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban Kiểm soát.
4. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành, cán bộ quản lý của Công ty;
5. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát:
 - a) Các Cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong 06 tháng liên tục được đề cử một (01) thành viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử hai (02) thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (03) thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (04) thành viên;
 - f) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
6. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:
 - a) Từ 21 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc các đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
 - c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật;
 - d) Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - e) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
7. Thành viên Ban Kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;
 - b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép

thành viên đó ứng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

- e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban Kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

1. Giám sát hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản lý và điều hành Công ty đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
2. Kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Công ty;
3. Thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ này;
4. Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản trị, điều hành hoạt động, công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty;
5. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông;
6. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ này;
7. Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập; Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
8. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu.
9. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không làm gián đoạn hoạt động điểu hành kinh doanh của Công ty.
10. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật;
11. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc

thực hiện công việc vượt quá thẩm quyền được giao thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

12. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
13. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
14. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng Quản trị chấp thuận;
15. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành;
16. Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
17. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
 - a) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường theo quy định tại điểm g, khoản 2 Điều này và điểm e, khoản 3, Điều 30 tại Điều lệ này;
 - b) Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;
 - c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;
 - d) Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
 - e) Đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;
 - f) Lập và ký các báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng Cổ đông;
 - g) Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban Kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.
2. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
 - a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
 - b) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
 - c) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Công ty cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh;
 - d) Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng Cổ đông;
 - e) Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng Ban Kiểm soát;

- f) Tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng Quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản cuộc họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông;
- g) Hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại điểm e, khoản 3, Điều 30 Điều lệ này;
- h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động của Công ty. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
- i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

Điều 57. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác.
4. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả các bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 58. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại khoản 7, Điều 54 tại Điều lệ này.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.
3. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

4. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành.
5. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng Cổ đông gần nhất quyết định.
6. Trường hợp bị giảm quá một phần ba (1/3) số thành viên Ban Kiểm soát trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.
7. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng Cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 59. Các cuộc họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Ban Kiểm soát họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị;
 - c) Trưởng Ban Kiểm soát;
 - d) Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
 - e) Tổng Giám đốc.
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e của khoản 2, Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban.
4. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty.
5. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những

vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

6. Số thành viên tối thiểu tham dự các cuộc họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền.

Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo.

Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

7. Biểu quyết:

- a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể uỷ quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
- b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp.

Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

- d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

8. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Công ty phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm

soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

9. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
 - a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
11. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản.

Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Điều 60. Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và các chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
3. Thù lao và chi phí hoạt động trả cho các thành viên Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định. Số tiền thù lao và chi phí hoạt động mà

mỗi thành viên Ban Kiểm soát đã nhận, được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

Mục 5 - Nghĩa vụ của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành Công ty

Điều 61. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 62. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng Quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng Quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:
 - a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 50% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban liên quan.

Đồng thời, Hội đồng Quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những

- thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
- b) Đối với những hợp đồng có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng Quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những Cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các Cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng Quản trị hoặc một tiêu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị hay các Cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty hoặc công ty con của Công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các Cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 63. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc uỷ quyền, uỷ thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý trên 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;
 - c) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1, Điều này phải được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Trường hợp có sự sửa đổi, bổ sung thì phải thông báo với Công ty trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh sửa đổi, bổ sung đó.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1, 2, Điều này phải được báo cáo tới Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất hoặc thông báo hàng năm cho Cổ đông và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội

đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 64. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường:

Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác.

Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 65. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện được uỷ quyền của Cổ đông sở hữu từ 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty trở lên và những người liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc và những người có liên quan;
 - c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 63 Điều lệ này.
2. Đối với hợp đồng và giao dịch khác có giá trị từ 50% trở lên trên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất thì phải được Đại hội đồng

Cổ đông chấp thuận trước khi ký.

Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.

3. Đối với hợp đồng và giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 50% trên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký. Trường hợp này Tổng Giám đốc phải gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị, niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch.

Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết. Thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan không được phép tham gia biểu quyết

4. Trường hợp, hợp đồng, giao dịch được ký kết mà chưa được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 2, 3, Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng giao dịch đó.

Mục 6 - Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ của Công ty

Điều 66. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng Cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của Cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của Công ty, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp miễn phí một bản Điều lệ. Điều lệ này cũng được công bố trên website của Công ty: www.shs.com.vn.

Mục 7 - Người lao động và công đoàn

Điều 67. Người lao động và công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính

Điều 68. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 69. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đó.

Điều 70. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Mục 2 - Con dấu và kiểm toán

Điều 71. Con dấu

1. Hội đồng Quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con

dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

- Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật và Quy chế của Công ty.

Điều 72. Kiểm toán

- Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông quyết định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán của Công ty cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng Quản trị.

Công ty kiểm toán phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có quy định.

Đối với năm tài chính đầu tiên, Hội đồng Quản trị sẽ chỉ định một công ty kiểm toán để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

- Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi Báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
- Công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và báo cáo về Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.
- Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.
- Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng Cổ đông mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 73. Hệ thống Kiểm soát nội bộ

- Công ty phải thiết lập và duy trì hệ thống Kiểm soát nội bộ độc lập và chuyên trách. Hệ thống Kiểm soát nội bộ phải được thiết lập tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty. Hệ thống Kiểm soát nội bộ phải chịu sự điều hành, quản lý của Tổng Giám đốc.
- Người làm việc trong Ban Kiểm soát nội bộ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan;
- Quy trình Kiểm soát nội bộ được lập chính thức bằng văn bản và được công bố trong nội bộ Công ty.
- Mọi nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ hệ thống Kiểm soát nội bộ.
- Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra và nâng cao hiệu quả của các biện pháp Kiểm soát nội bộ.
- Bộ phận Kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ được tuân thủ, định kỳ báo cáo kết quả lên Tổng Giám đốc Công ty để nâng cao hiệu quả

của các biện pháp kiểm soát nội bộ.

Mục 3 - Sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận

Điều 74. Sử dụng vốn

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật.
2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được điều động vốn và tài sản giữa các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

Điều 75. Trích lập các Quỹ

1. Việc trích lập quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật và do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Hàng năm sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ như sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 100% vốn Điều lệ của Công ty;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty;
 - c) Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán;
 - d) Quỹ khen thưởng;
 - e) Quỹ phúc lợi;
 - f) Các quỹ khác nếu có do Hội đồng Quản trị kiến nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn hàng năm.
2. Việc quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1, Điều này được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 76. Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. Công ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Công ty và bù đắp lỗ trước đó (nếu có).
2. Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của Cổ đông.
5. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản của Cổ đông tại ngân hàng.

Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông.

Trường hợp cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được niêm yết tại SGDCK/TTGDCK thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt.

Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty, tên và địa chỉ của Cổ đông, số cổ phần từng loại của Cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
8. Công ty không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà Cổ đông chưa đến nhận khi đến hạn trả cổ tức.
9. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.
10. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua Nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 77. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Trường hợp Công ty bị lỗ, lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 78. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 79. Các Báo cáo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

1. Công ty phải lập bản Báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của UBCKNN và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 72, Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, UBCKNN, SGDCK/ TTGDCK và cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài Báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của UBCKNN và nộp cho UBCKNN và SGDCK/ TTGDCK.
4. Bản tóm tắt nội dung Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Các Báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng Công ty phải được công bố trên website: www.shs.com.vn
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 80. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Công ty phải công bố ra công chúng các Báo cáo tài chính hàng năm và tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho UBCKNN, cơ quan thuế hữu quan, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 81. Tổ chức lại

Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Chấm dứt hoạt động và giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
 - d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Công ty có thể bị giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong những trường hợp sau:
 - a) Mục tiêu của Công ty không thực hiện được;
 - b) Công ty bị thua lỗ tới 3/4 vốn Điều lệ;
 - c) Có yêu cầu chính đáng của Cổ đông/nhóm Cổ đông đại diện cho ít nhất 2/3 số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
3. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, Hội đồng Quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (nếu bắt buộc).
4. Thủ tục, trình tự giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 83. Thanh lý Công ty

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên. Hai thành viên do Hội đồng Cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên trong Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên;
 - c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà

nước;

- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Công ty;
- f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ quy định tại điểm này sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các ô phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Điều 84. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng Quản trị và Cổ đông

Các Cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng Quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng Quản trị hoạt động.
2. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh Cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ đông.

CHƯƠNG VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 86. Giải quyết tranh chấp nội bộ

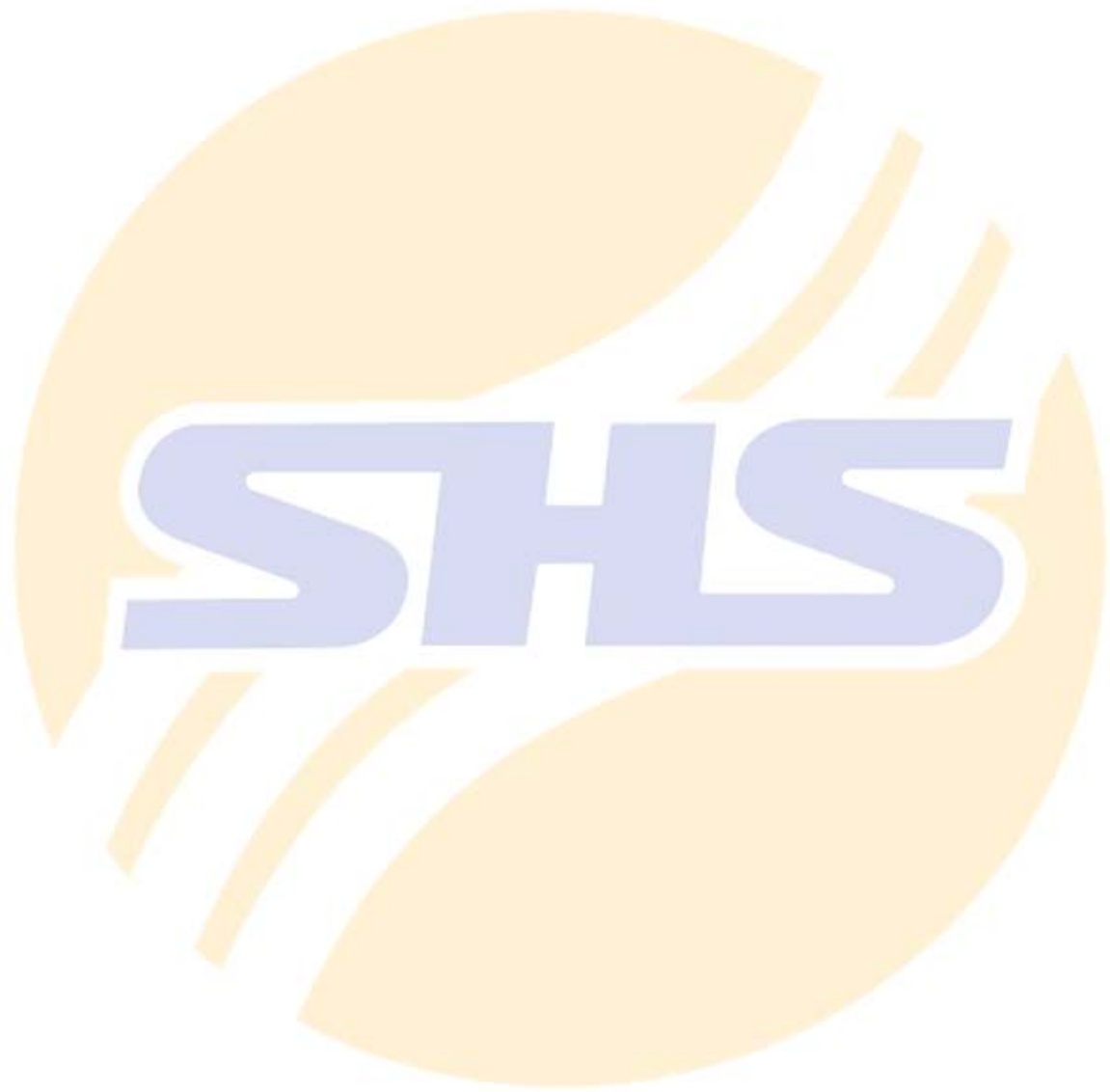
1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các văn bản quy phạm pháp luật khác, giữa:
 - a) Cổ đông với Công ty; hoặc
 - b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (6) tuần từ khi bắt

đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.



CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 88. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm IX chương, 88 Điều, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 48-2011/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn tại Điều lệ này.
2. Điều lệ này được chính thức áp dụng kể từ ngày 28/11/2011 theo Quyết định số 48-2011/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2011 của Hội đồng Quản trị.
3. Điều lệ được lập thành 15 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
 - b) 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố;
 - c) 03 bản báo cáo UBCKNN và các SGDCK/TTGDCK;
 - d) 06 bản lưu trữ tại Văn phòng Hội đồng Quản trị Công ty;
4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị mới có giá trị.

TM. CTY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

(đã ký)

ĐỖ QUANG HIỂN

PHỤ LỤC 01
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY
VÀ TỶ LỆ CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP
TẠI NGÀY THÀNH LẬP CÔNG TY

STT	THÁNG	VỐN ĐIỀU LỆ (đồng)	GHI CHÚ
1	11/2007	350.000.000.000	Thành lập Công ty
2	05/2009	410.629.960.000	Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ quỹ thặng dư vốn
3	04/2010	1.000.000.000.000	Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ cho Cổ đông hiện hữu, Cán bộ nhân viên và đối tác tiềm năng

1) Chi tiết vốn Điều lệ của Công ty từ ngày thành lập đến nay:

2) Thông tin về Cổ đông sáng lập và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Cổ đông sáng lập tại ngày thành lập Công ty:

STT	TÊN	GIẤY CNĐKKD, NGÀY CẤP, NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ	CỔ PHẦN SỞ HỮU	TRỊ GIÁ (đồng)	TỶ LỆ (%)
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	0103020950, 09/12/2008, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 18 đường Hàng Chuối, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.250.000	52.500.000.000	15%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	0103026080, 29/7/2008, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 77, đường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3.500.000	35.000.000.000	10%

3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VCM)	0106000574, 09/02/2006, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 226 đường Lê Duẩn, Quận Đống Đa, Hà Nội	3.500.000	35.000.000.000	10%
STT	TÊN	GIẤY CNDKKD, NGÀY CẤP, NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ	CỔ PHẦN SỞ HỮU	TRỊ GIÁ (đồng)	TỶ LỆ (%)
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VINARUCO)	0403000336, 18/12/2007, Sở KH&ĐT Hải Dương	Số 165 đường Bạch Đằng, p.Trần Phú, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương	3.500.000	35.000.000.000	10%
5	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VGR)	4106000341, 16/03/2007, Sở KH&ĐT TP.HCM	Số 236 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP HCM	1.750.000	17.500.000.000	5%
6	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	044981, 11/04/2007 Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 17 Đường Phù Đổng Thiên Vương, P. Ngô Thì Nhậm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.750.000	17.500.000.000	5%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp An Sinh	0103021662, 11/01/2008 Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 122 Hoàng Ngân, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	1.750.000	17.500.000.000	5%